

Bản án số: 659/2020/DS-PT
Ngày: 09 - 12 - 2020
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hùng

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Văn

Bà Trần Thị Thu Thủy

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Bảo - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đặng Quốc Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 445/2020/TLPT-DS ngày 25 tháng 8 năm 2020 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 52/2019/DS-ST ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4016/2020/QĐ-PT ngày 25 tháng 11 năm 2020; giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lữ Thị S, sinh năm 1937; địa chỉ: Số A B USA (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lâm Khắc S, sinh năm 1977; địa chỉ: Số A, Khóm V, Phường C, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh (Theo văn bản ủy quyền ngày 03/7/2019), (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1963; địa chỉ: Khóm C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Đặng Văn C, sinh năm 1971; địa chỉ: Ấp Y, xã Đ, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh (Theo văn bản ủy quyền ngày 04/4/2010), (Có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Thạch P, sinh năm 1929; địa chỉ: Số A B USA (Chết năm 2013).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Thạch P:

3.1.1. Bà Lữ Thị S, sinh năm 1937; địa chỉ: Số A B 98106 USA.

3.1.2. Ông Thạch S, sinh năm 1977 (Con ông P); địa chỉ: C, E, D USA.
(Xin xét xử vắng mặt).

3.2. Bà Thạch Thị Hồng N, sinh năm 1965; địa chỉ: Ấp X, xã P, huyện K, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Thạch Thị Hồng N: Ông Kim Thanh S, sinh năm 1995; địa chỉ: Ấp M, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Theo văn bản ủy quyền ngày 18/3/2019). (Xin xét xử vắng mặt).

3.3. Ông Lâm Minh T, sinh năm 1984 (Vắng mặt).

3.4. Bà Lâm Diễm T, sinh năm 1986 (Vắng mặt).

3.5. Bà Lâm Ngọc T, sinh năm 1984 (Vắng mặt).

3.6. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1984 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Khóm A, thị trấn C, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Lữ Thị S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 28 tháng 6 năm 2010 của nguyên đơn bà Lữ Thị S và lời khai của ông Lâm Khắc S là người đại diện theo ủy quyền của bà S trình bày:*

Ông Thạch P và bà Lữ Thị S có phần đất diện tích 9.080 m² thuộc thửa số 177 tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Trà Vinh. Năm 1991 được con cháu bảo lãnh và được sự chấp thuận của chính quyền, ông P và bà S sang Mỹ định cư nên giao lại đất cho cháu tên Lâm Kim X canh tác, hai bên chỉ thỏa thuận miệng không lập thành văn bản. Năm 2010 ông bà về thăm gia đình thì phát hiện bà N đã làm giả chữ ký của bà S và ông P để làm thủ tục chuyển sang tên ông Lâm Kim X, bà Lữ Thị S có khiếu nại đến chính quyền địa phương, sau đó có khởi kiện tại Tòa án. Sau khi ông Lâm Kim X mất, bà Nguyễn Thị N đã chuyển nhượng đất lại cho bà Thạch Thị Hồng N. Nay bà Lữ Thị S yêu cầu bà Nguyễn Thị N phải giao trả quyền sử dụng đất diện tích 9.080 m² loại đất trồng lúa thuộc thửa số 177 tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Trà Vinh.

** Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đặng Văn C là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị N trình bày:*

Bà Nguyễn Thị N cũng thống nhất nguồn gốc đất tranh chấp là của ông

Thạch P và bà Lữ Thị S, nhưng năm 1991 thì ông Thạch P và bà Lữ Thị S đã chuyển nhượng phần đất này cho ông Lâm Kim X là chồng của bà Nguyễn Thị N, sau khi ông Lâm Kim X chết (ông X chết năm 1992) thì phần đất này bà Nguyễn Thị N tiếp tục canh tác đến năm 2007 thì bà Nguyễn Thị N được Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, năm 2010 thì bà Nguyễn Thị N đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất này cho bà Thạch Thị Hồng N và bà Thạch Thị Hồng N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay bà Nguyễn Thị N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Lữ Thị S.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thạch Thị Hồng N trình bày:*

Vào ngày 03 tháng 2 năm 2010 bà có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị N với giá 38.000.000 đồng/1 công, bà chuyển nhượng 7 công tính thành tiền là 266.000.000 đồng (7 công x 38.000.000 đồng). Lúc nhận chuyển nhượng thì bà N không biết phần đất này có tranh chấp do lúc đó bà Nguyễn Thị N có cho bà xem hợp đồng chuyển nhượng của bà Lữ Thị S cho ông Lâm Kim X, quyết định công nhận đất này cho ông Lâm Kim X và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị N, khi làm thủ tục chuyển nhượng thì không có ai tranh chấp, đồng thời bà có hỏi Ủy ban nhân dân xã Phong Thạnh cũng xác nhận đất không có tranh chấp nên bà mới làm hợp đồng chuyển nhượng và bà N đã được Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/3/2010 với diện tích 8.756 m² thuộc thửa 88 tờ bản đồ số 34 tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Trà Vinh. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết đúng theo quy định của pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thạch P trình bày ý kiến tại văn bản ngày 24/10/2011 như sau:*

Vào năm 1991 gia đình ông sang định cư tại Mỹ, vợ chồng ông Lâm Kim X và bà Nguyễn Thị N đến năng nỉ xin số đất này để canh tác nuôi con vì cuộc sống khó khăn, vợ chồng ông thấy hoàn cảnh đáng thương nên mới tạm giao phần đất này cho vợ chồng ông X canh tác giải quyết cuộc sống đang gặp khó khăn, tuy nhiên với điều kiện hàng năm mỗi vụ thu hoạch vợ chồng ông Lâm Kim X và bà Nguyễn Thị N phải đóng thuế Nhà nước, xong rồi phải đóng thêm 40 gia lúa làm đám giỗ hàng năm cho nội, ngoại (bên nội đóng cho Thạch Thị Đông X, còn bên ngoại đóng cho Lâm R). Vợ chồng ông không có chuyển nhượng đất cho người nào cả (bút lục 80-87).

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lâm Minh T, Lâm Diễm T, Lâm Ngọc T, Nguyễn Thị N từ chối tham gia tố tụng, không có ý kiến trong vụ kiện.*

** Tại Bản án số 52/2019/DS-ST ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh đã tuyên xử:*

Áp dụng Điều 166, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013.

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lữ Thị S về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị N trả lại quyền sử dụng đất diện tích 9.080 m² (thực đo 8.756,3 m²) đất trồng lúa thuộc thửa số 177, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Trà Vinh.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 09/01/2019, bà Lữ Thị S có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị xét xử lại theo hướng buộc bị đơn trả đất đang tranh chấp cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa hôm nay, người đại diện của bà S là ông S vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Năm 1991 vợ chồng bà S xuất cảnh định cư tại nước ngoài nên không được QSD đất ở Việt Nam, do đó bà S có cho cháu là ông X mượn đất, quản lý giữ đất cho bà S, hàng năm ông X phải trả 40 tạ lúa, việc cho mượn đất không làm giấy tờ, sau khi ông X chết, bà N âm thầm làm thủ tục chuyển tên ông X trên giấy tờ đất sang tên bà N, sau này bán cho bà N, năm 2010 bà S về nước mới biết ông X được cấp giấy tờ đất và bà N đã chuyển nhượng cho bà N toàn bộ hơn 9.000m² đất nên tranh chấp. Bà S yêu cầu bà N trả lại đất, trường hợp bà S thuộc đối tượng không được QSD đất nông nghiệp thì đề nghị Tòa buộc bà S trả tiền theo giá đất Tòa án đã định giá.

Ông C đại diện bà N trình bày: Bà S là người Việt Nam định cư ở nước ngoài không thuộc diện được nhận QSD đất trồng lúa tại Việt Nam. Bà N không thừa nhận lời trình bày của phía bà S. Thời điểm năm 1991 vợ chồng bà S ngoài việc chuyển nhượng đất cho ông X còn chuyển nhượng đất cho bà Hà và có làm giấy chuyển nhượng tương tự các giấy chuyển nhượng cho ông X, các giấy chuyển nhượng đất đều được chính quyền địa phương xác nhận. Phần đất bà S chuyển nhượng cho ông X đã được cấp giấy CNQSDĐ năm 1995, sau này bà N đã chuyển nhượng cho bà N và đã sang tên bà N. Đề nghị bác kháng cáo giữ nguyên án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm và các đương sự thực hiện đúng các quy định về tố tụng.

Về nội dung kháng cáo: Đất tranh chấp các đương sự đều thừa nhận có nguồn gốc của vợ chồng bà S. Năm 1991, vợ chồng bà S xuất cảnh định cư ở nước ngoài có để lại đất lúa cho ông X một phần và cho bà Hà một phần, có lập

giấy chuyển nhượng được chính quyền địa phương xác nhận. Bà Hà và ông X đều đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ nhưng bà S chỉ tranh chấp với bà N là vợ ông X. Việc bà S để lại đất cho ông X là phù hợp với quy định tại Quyết định số 121/CP năm 1979 của Chính phủ. Do đó, có căn cứ xác định vợ chồng bà S đã chuyển nhượng đất cho ông X. Bức thư bên bà S cung cấp không có nội dung nào thể hiện ông X mượn đất. Đề nghị bác kháng cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]- Về nguồn gốc đất tranh chấp: Bà Lữ Thị S tranh chấp yêu cầu bà Nguyễn Thị N, yêu cầu trả lại diện tích 9.080m² (đo thực tế là 8.756m²) đất trồng lúa thuộc thửa 177, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Trà Vinh, đất đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ ông Lâm Kim X ngày 22/11/1995, sau khi ông X chết thì vợ ông X là bà N làm thủ tục thừa kế và được cấp giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên hộ bà Nguyễn Thị N ngày 22/01/2007. Năm 2010, bà N chuyển nhượng toàn bộ thửa đất này cho bà Thạch Thị Hồng N. Ngày 23/3/2010 bà N đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ thửa số 88, tờ bản đồ số 34, diện tích 8.756m², đất tọa lạc tại Ấp 1, xã Thạch Phong, giá chuyển nhượng thực tế 266.000.000đ (trong hợp đồng chuyển nhượng ghi giá 100.000.000đ-BL: 325).

Bà N thừa nhận mảnh đất trên có nguồn gốc là của vợ chồng bà S, ông Thạch P, tuy nhiên, bà N cho rằng năm 1991, trước khi xuất cảnh định cư tại Hoa Kỳ thì vợ chồng bà S đã chuyển nhượng phần đất này cho ông Lâm Kim X là chồng bà N.

Bà S cho rằng diện tích đất trên có nguồn gốc của ông bà bên chồng bà S giao cho chồng bà S sử dụng phần đất này từ năm 1956, vợ chồng bà S sử dụng đến năm 1991, chưa đăng ký kê khai nhưng có đóng thuế đến năm 1991. Khoảng tháng 4/1991 vợ chồng bà S xuất cảnh (BL: 123). Bà S không thừa nhận chuyển nhượng đất trên cho ông X mà cho rằng năm 1991, vợ chồng bà S được bảo lãnh ra nước ngoài định cư nên tạm giao phần đất này cho cháu là ông X canh tác và hàng năm ông X phải trả 40 dạ lúa, việc thỏa thuận chỉ bằng miệng, trước khi xuất cảnh vợ chồng bà S đã giao đất cho ông X canh tác năm 1991. Bà S không thừa nhận có ký vào hai văn bản: “*Đơn xin xác nhận chuyển quyền sử dụng đất ruộng*” lập ngày 09/4/1991 và “*Tờ chuyển nhượng đất ruộng trả thành quả lao động*” lập ngày 19/4/1991.

[2]- Mặc dù bà S và chồng là ông P không thừa nhận đã chuyển QSD đất cho ông X và kết luận giám định không kết luận được chữ ký trên hai văn bản

“Đơn xin xác nhận chuyển quyền sử dụng đất ruộng” lập ngày 09/4/1991 và “Tờ chuyển nhượng đất ruộng trả thành quả lao động” lập ngày 19/4/1991 nhưng thực tế vợ chồng bà N, ông X đã được vợ chồng bà S giao đất sử dụng từ năm 1991, ông X đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất từ năm 1995. Năm 2010, bà N đã chuyển nhượng đất này cho bà Thạch Thị Hồng N, đã hoàn tất thủ tục sang tên đất và giao đất cho bà N từ năm 2010.

Tại Án lệ số 35/2020/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 05/02/2020 và được công bố theo Quyết định 50/QĐ-CA ngày 25/02/2020 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã kết luận: Trong tổng diện tích 4.924m² đất mà vợ chồng ông D, bà T được Ủy ban nhân dân thành phố P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26-12-2005 thì có 4.624,9m² đất, tại thửa 09, tờ bản đồ 58 là đất nông nghiệp (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 579313). Theo quy định tại khoản 5 Điều 14 Luật Đất đai năm 1987, khoản 3 Điều 26 Luật Đất đai năm 1993 thì Nhà nước sẽ thu hồi đất nếu người sử dụng đất không sử dụng đất quá 6 tháng hoặc 12 tháng mà không được Nhà nước cho phép. Theo quy định tại khoản 11 Điều 38 Luật Đất đai 2003 và điểm h khoản 1 Điều 64 Luật Đất đai 2013 thì một số trường hợp sử dụng đất vi phạm pháp luật về đất đai sẽ bị Nhà nước thu hồi đất như: “Đất trồng cây hàng năm không được sử dụng trong thời hạn 12 tháng liên tục, đất trồng cây lâu năm không được sử dụng trong thời hạn 18 tháng liên tục; Đất trồng rừng không được sử dụng trong thời hạn 24 tháng liên tục;...”, cấp giám đốc thẩm xét mặc dù trước đó, cụ C, cụ K có sử dụng 4.624,9m² đất nông nghiệp; nhưng hai cụ đã đi định cư ở nước ngoài không sử dụng đất nhiều năm nên đất nông nghiệp này thuộc diện bị Nhà nước thu hồi; vợ chồng ông D trực tiếp sử dụng, hàng năm kê khai, nộp thuế cho Nhà nước và đã được Nhà nước công nhận cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2005 nên có quyền sử dụng hợp pháp diện tích đất này.

Như vậy, vợ chồng cụ C, cụ K không sử dụng đất nhiều năm nên đất thuộc diện bị Nhà nước thu hồi, trong khi đó vợ chồng ông D sử dụng, kê khai nộp thuế cho Nhà nước và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên vợ chồng ông D, bà T có quyền sử dụng hợp pháp diện tích đất này. Vì vậy, Bản án dân sự sơ thẩm số 98/2014/DS-ST ngày 14-01-2014 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột và Bản án dân sự phúc thẩm số 06/2016/DS-PT ngày 11-01-2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ K đòi gia đình ông D, bà T trả lại diện tích đất nêu trên là có cơ sở, đúng pháp luật.

Sau khi được Ủy ban nhân dân thành phố P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26-12-2005 đối với thửa số 09, tờ bản đồ 58, diện tích 4.624,9m² đất nông nghiệp thì năm 2009 vợ chồng ông D, bà T thế chấp tại Ngân hàng A để vay tiền. Do vợ chồng ông D, bà T không trả nợ đúng hạn nên

Ngân hàng khởi kiện; Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã giải quyết tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 47/2011/QĐST- KDTM ngày 17-6-2011 với quyết định buộc vợ chồng ông D, bà T trả nợ cho Ngân hàng nếu không trả thì Ngân hàng có quyền phát mãi quyền sử dụng 2 thửa đất mà vợ chồng ông D đã thế chấp nêu trên. Sau đó, quyền sử dụng 02 thửa đất nêu trên đã được tổ chức bán đấu giá Thi hành án xong cho Ngân hàng; người trúng mua đấu giá là ông H nên theo quy định tại Điều 138 và Điều 258 Bộ luật Dân sự 2005 thì ông H là người thứ ba ngay tình có quyền sử dụng hợp pháp 02 thửa đất trên mà không liên quan đến quan hệ tranh chấp giữa cụ K với vợ chồng ông D, bà T.

[3]- Xét thấy tình tiết vụ án này tương tự với tình tiết trong Án lệ nêu trên, vì vậy, áp dụng Án lệ trên, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S.

[4]- Bà S kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không chấp nhận kháng cáo của bà S; giữ nguyên quyết định của án sơ thẩm.

Án phí phúc thẩm: Bà S phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lữ Thị S; giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm số 52/2019/DS-ST ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh như sau:

Căn cứ khoản 3 Điều 26 Luật Đất đai năm 1993, các khoản 1, 5 Điều 166 Luật Đất đai năm 2013, Án lệ số 35/2020/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án Nhân dân Tối cao thông qua ngày 05/02/2020 và được công bố theo Quyết định số 50/QĐ-CA ngày 25/02/2020 của Chánh án Tòa án Nhân dân Tối cao.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lữ Thị S về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị N trả lại quyền sử dụng đất diện tích 9.080 m² (đo thực tế là 8.756,3 m²) đất trồng lúa thuộc thửa số 177, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Trà Vinh.

2. Về chi phí tố tụng:

Chi phí thẩm định, định giá tài sản: Buộc bà Lữ Thị S phải chịu 5.624.266 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng bà S đã nộp là 8.000.000 đồng. Hoàn

trả lại bà Lữ Thị S số tiền dư là 2.375.734 đồng, số tiền này bà Lữ Thị S được nhận lại tại Văn phòng Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Chi phí giám định: Buộc bà Lữ Thị S phải chịu 600.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng bà S đã nộp đã nộp là 3.000.000 đồng; hoàn trả lại cho bà Lữ Thị S số tiền dư là 2.400.000 đồng, số tiền này bà Lữ Thị S được nhận lại tại Văn phòng Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

3. Về án phí:

- Về án phí sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Lữ Thị S. Hoàn trả lại cho bà Lữ Thị S 4.750.000 đồng (Bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 006768 ngày 16 tháng 11 năm 2010 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh.

- Về án phí phúc thẩm: Bà Lữ Thị S phải chịu 300.000đ, được khấu trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 0007532 ngày 15/01/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- NCQL&NVLQ;
- Lưu: HS, VP, 18bTNB.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Hùng